

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2017/TT-BYT

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2017

THÔNG TƯ

**Quy định giá tối đa và chi phí phục vụ cho việc xác định giá
một đơn vị máu toàn phần, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn**

Căn cứ Luật được số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính tại công văn số 422/BTC-QLG ngày 11/01/2017;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định giá tối đa và chi phí phục vụ cho việc xác định giá một đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định mức giá tối đa của một số đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn do ngân sách nhà nước, Quỹ bảo hiểm y tế chi trả và chi phí phục vụ cho việc định giá của một đơn vị máu toàn phần, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện các cấp; các cơ quan, đơn vị, tổ chức tham gia tuyên truyền, vận động, tổ chức hiến máu tình nguyện và người hiến máu;

b) Các cơ sở y tế có chức năng tuyển chọn người hiến máu; tiếp nhận máu, thành phần máu; xét nghiệm sàng lọc máu; điều chế các chế phẩm máu; lưu trữ, bảo quản, cung cấp, sử dụng máu và chế phẩm máu theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 2. Quy định về đơn vị máu, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn.

1. Đơn vị máu đạt tiêu chuẩn khi được lấy, bảo quản trong túi chất dẻo có sẵn chất chống đông và đã được làm đầy đủ các xét nghiệm sàng lọc bắt buộc



theo quy định tại Thông tư số 26/2013/TT-BYT ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế hướng dẫn hoạt động truyền máu (sau đây gọi tắt là Thông tư số 26/2013/TT-BYT).

2. Chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn khi được điều chế đạt các tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 26/2013/TT-BYT.

Điều 3. Quy định mức giá tối đa của một số đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu

1. Các đơn vị máu toàn phần:

STT	Máu toàn phần theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Máu toàn phần 30 ml	35	109.000
2	Máu toàn phần 50 ml	55	157.000
3	Máu toàn phần 100 ml	115	290.000
4	Máu toàn phần 150 ml	170	417.000
5	Máu toàn phần 200 ml	225	505.000
6	Máu toàn phần 250 ml	285	641.000
7	Máu toàn phần 350 ml	395	758.000
8	Máu toàn phần 450 ml	510	858.000

2. Các chế phẩm hồng cầu:

STT	Chế phẩm hồng cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	20	114.000
2	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	30	162.000
3	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	70	280.000
4	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	110	402.000
5	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	145	520.000
6	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	180	638.000
7	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	230	748.000
8	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	280	838.000

3. Các chế phẩm huyết tương tươi đông lạnh:

STT	Chế phẩm Huyết tương tươi đông lạnh theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	30	64.000
2	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	50	92.000
3	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	100	155.000
4	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	150	177.000
5	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	200	280.000
6	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	250	343.000

4. Các chế phẩm huyết tương đông lạnh:

STT	Chế phẩm Huyết tương đông lạnh theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Huyết tương đông lạnh 30 ml	30	54.000
2	Huyết tương đông lạnh 50 ml	50	77.000
3	Huyết tương đông lạnh 100 ml	100	120.000
4	Huyết tương đông lạnh 150 ml	150	167.000
5	Huyết tương đông lạnh 200 ml	200	220.000
6	Huyết tương đông lạnh 250 ml	250	262.000

5. Các chế phẩm huyết tương giàu tiểu cầu:

STT	Chế phẩm Huyết tương giàu tiểu cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	100	209.000
2	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	150	228.000
3	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	200	248.000

6. Các chế phẩm khối tiểu cầu:

STT	Chế phẩm Khối tiểu cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	40	140.000
2	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	80	290.000
3	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	120	445.000
4	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần)	150	558.000

7. Các chế phẩm tủa lạnh:

STT	Chế phẩm Tủa lạnh theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	10	78.000
2	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	50	359.000
3	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần)	100	638.000

8. Các khối bạch cầu:

STT	Chế phẩm Khối bạch cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Khối bạch cầu hạt pool (5×10^9 BC)	125	339.000
2	Khối bạch cầu hạt pool (10×10^9 BC)	250	678.000